

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Mirae Asset Prévoir**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 47

BẢO HIỂM NHÂN THỌ MIRAЕ ASSET PRÉVOIR

11/2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005 và Giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 31/GPĐC10/KDBH ngày 8 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 18, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một chi nhánh tại Tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Khamsaya Soukhavong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
Bà Patricia Lacoste	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Kim Jae Sik	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2019
Ông Byun Jae Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2019
Ông Seol Kyung Suk	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Kim Shi Hoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2019
Ông Vincent Lepez	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Khamsaya Soukhavong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Bà Trương Thị Diệu Thanh	Giám đốc Nghiệp vụ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018
Ông Lê Văn Hải	Giám đốc Marketing và Truyền thông	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2017
Ông Bùi Ngọc Long	Giám đốc các kênh phân phối	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2018
Bà Võ Phạm Tú Cẩm	Giám đốc Nhân sự và Hành chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019
Ông Lương Minh Trí	Chuyên gia tính toán bảo hiểm được chỉ định	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2019
Ông Kim Shi Hoon	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Khamsaya Soukhavong, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

Số tham chiếu: 60848286/21460928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir (“Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1


Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.203.752.652.565	1.469.518.417.816
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.471.780.288	160.111.255.318
111	1. Tiền		36.971.780.288	32.111.255.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.500.000.000	128.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.610.588.232.513	1.107.206.035.784
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.610.588.232.513	1.107.206.035.784
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	497.853.746.525	201.149.719.629
131	1. Phải thu khách hàng		60.245.074.656	28.914.117.142
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		60.245.074.656	28.914.117.142
132	2. Trả trước cho người bán		2.688.774.560	1.320.538.710
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		434.919.897.309	170.915.063.777
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		838.893.239	1.051.407.085
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		838.893.239	1.051.407.085
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.522.650.006.184	2.343.318.934.744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.903.145.545	299.101.706.175
218	1. Phải thu dài hạn khác		58.903.145.545	299.101.706.175
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	7	12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác	8	46.903.145.545	287.101.706.175
220	II. Tài sản cố định		4.004.875.020	5.776.082.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.302.283.319	1.018.041.304
222	Nguyên giá		7.057.349.118	6.094.441.759
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.755.065.799)	(5.076.400.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.702.591.701	4.557.729.033
228	Nguyên giá		119.321.101.694	118.178.473.194
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.618.509.993)	(113.620.744.161)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	200.312.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.306.967.631.708	1.881.374.944.076
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.309.552.731.708	1.881.374.944.076
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.585.100.000)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		152.774.353.911	157.066.202.156
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	152.774.353.911	157.066.202.156
270	TỔNG TÀI SẢN		3.726.402.658.749	3.812.837.352.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.664.561.045.185	1.800.054.040.145
310	I. Nợ ngắn hạn		483.204.287.702	188.280.821.448
312	1. Phải trả người bán	13	112.967.693.928	101.495.672.470
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		112.967.693.928	100.428.331.404
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		-	1.067.341.066
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.219.527.084	1.330.940.371
316	3. Chi phí phải trả	15	38.038.070.973	23.767.751.448
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	16.1	290.691.077.768	43.871.595.972
319.1	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.2	28.992.062.897	6.623.967.070
320	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	9.295.855.052	11.190.894.117
330	II. Nợ dài hạn		1.181.356.757.483	1.611.773.218.697
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	334.847.461.000
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.181.356.757.483	1.276.925.757.697
344.1	2.1. Dự phòng toán học		1.063.103.167.410	1.181.356.944.438
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		111.855.294.720	91.310.794.979
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường		3.086.828.752	1.559.276.559
344.5	2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối		1.515.857.981	975.068.332
344.7	2.5. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		1.795.608.620	1.723.673.389
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	2.061.841.613.564	2.012.783.312.415
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.061.841.613.564	2.012.783.312.415
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.158.000.000.000	2.158.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		21.000.000.000	21.000.000.000
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		7.300.908.665	4.850.606.583
421	4. Lỗ lũy kế		(124.459.295.101)	(171.067.294.168)
421a	4.1 Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(171.067.294.168)	(191.396.965.724)
421b	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.607.999.067	20.329.671.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.726.402.658.749	3.812.837.352.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Cam kết thuê hoạt động (VND)	31	12.569.703.166	11.216.643.703
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.690.683.434	1.327.737.932
3. Ngoại tệ			
- Đô la Mỹ (USD)		1.413,80	6.454,27
- Euro (EUR)		487,73	249,79
4. Phải thu liên quan đến hoạt động hoán đổi tiền tệ chéo (USD)		12.140.600	13.892.050



Ông Triệu Bảo Hoàng
Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Hà
Kế toán trưởng



Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Phần I: **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	330.193.548.411	340.969.400.638
12	Doanh thu hoạt động tài chính	237.196.768.439	204.111.374.840
13	Thu nhập khác	78.881.207	44.710.988
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(338.520.694.987)	(331.213.639.169)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(10.055.203.737)	(8.535.003.773)
23	Chi phí bán hàng	(78.981.082.261)	(60.202.335.944)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(85.734.691.986)	(123.759.634.430)
25	Chi phí khác	(801.619.734)	(12.554.648)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.375.905.352	21.402.318.502
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.317.604.203)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.058.301.149	21.402.318.502



Ông Triệu Bảo Hoàng
Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Hà
Kế toán trưởng



Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Phần II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	21	343.595.050.834	383.887.287.863
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		364.139.550.575	405.431.090.063
01.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19	(20.544.499.741)	(21.543.802.200)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	21.3	(24.704.858.251)	(59.510.005.148)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	21	318.890.192.583	324.377.282.715
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		11.303.355.828	16.592.117.923
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		11.303.355.828	16.592.117.923
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		330.193.548.411	340.969.400.638
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(434.211.581.764)	(335.717.188.527)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	68.735.350.271	52.427.306.472
13	8. Giảm/(Tăng) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22	116.113.499.955	(15.503.786.026)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(249.362.731.538)	(298.793.668.081)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(89.157.963.449)	(32.419.971.088)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(29.556.573.279)	(12.912.470.886)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(59.601.390.170)	(19.507.500.202)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(338.520.694.987)	(331.213.639.169)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(8.327.146.576)	9.755.761.469
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	26	237.196.768.439	204.111.374.840
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	27	(10.055.203.737)	(8.535.003.773)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		227.141.564.702	195.576.371.067

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Phần II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25	16. Chi phí bán hàng	24	(78.981.082.261)	(60.202.335.944)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(85.734.691.986)	(123.759.634.430)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.098.643.879	21.370.162.162
31	19. Thu nhập khác	28	78.881.207	44.710.988
32	20. Chi phí khác	28	(801.619.734)	(12.554.648)
40	21. (Lỗ)/lãi khác	28	(722.738.527)	32.156.340
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.375.905.352	21.402.318.502
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.317.604.203)	-
60	24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.058.301.149	21.402.318.502



Ông Triệu Bảo Hoàng
Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Hà
Kế toán trưởng



Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		331.238.201.722	372.600.106.014
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(121.186.981.425)	(108.212.339.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.856.677.487)	(48.531.238.137)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.542.332.600)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.606.540.637	637.106.023.221
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(519.940.157.097)	(857.607.449.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(310.681.406.250)	(4.644.897.810)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(138.102.954)	(1.828.613.230)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.146.231.876.712)	(2.035.611.783.500)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.214.635.863.596	875.388.531.500
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		176.690.283.416	146.732.844.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		244.956.167.346	(1.015.319.020.734)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.100.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	1.100.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(65.725.238.904)	80.036.081.456
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	160.111.255.318	74.856.959.268
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		85.763.874	5.218.214.594
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	94.471.780.288	160.111.255.318


Ông Triệu Bảo Hoàng
Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Hà
Kế toán trưởng


CÔNG TY
TNHH
BẢO HIỂM NHÂN THỌ
MIRAE ASSET PRÉVOIR
QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH


Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir ("Công ty") là công ty 100% vốn nước ngoài với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày ngày 17 tháng 3 năm 2005 và Giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 31/GPĐC10/KDBH ngày 8 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 18, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty có một chi nhánh tại Tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”).

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu;

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là “tài sản cố định”) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	4 - 5 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm
Chi phí phát triển	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu, được phân loại thành đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư tiền gửi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận theo mệnh giá, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với trái phiếu trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với trái phiếu trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ trái phiếu tiếp theo, các trái phiếu này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của trái phiếu. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của trái phiếu.

Định kỳ, các khoản đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá theo hướng dẫn tại Thông tư 48. Thay đổi tăng hoặc giảm giá trị dự phòng sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo là các thỏa thuận pháp lý giữa Công ty và ngân hàng cung cấp dịch vụ trong đó các bên tham gia cam kết thanh toán cho nhau số tiền gốc và lãi của hai loại tiền tệ khác nhau theo tỷ giá được thỏa thuận vào lúc ký kết hợp đồng, trong một khoảng thời gian nhất định. Giá trị cam kết trong các giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo được ghi nhận trên khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại và lãi phát sinh từ giao dịch gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội. Trước ngày 01/06/2017, khoản đóng góp này ở mức 18% tiền lương gộp của nhân viên theo hợp đồng lao động và không cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu chung. Kể từ ngày 01/06/2017, Quyết định 595/QĐ-BHXH được ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2017 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 18% xuống 17,5% tiền lương gộp của nhân viên theo hợp đồng lao động và không cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu chung. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 15 tháng 05 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng tái cơ cấu

Dự phòng tái cơ cấu phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng.

3.14 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 do Chính Phủ ban hành.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng toán học" trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3.16 Ghi nhận chi phí

Chi trả tiền bảo hiểm, đáo hạn và giá trị giải ước

Chi trả tiền bảo hiểm, chi trả đáo hạn và giá trị giải ước được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với Thông tư 50/2017/TT-BTC.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

31
 CÔNG
 THIỆT
 RAB
 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	24.393.275	24.959.150
Trong đó:		
VND	18.112.185	18.557.000
Ngoại tệ	6.281.090	6.402.150
Tiền gửi ngân hàng	36.947.387.013	32.086.296.168
Trong đó:		
VND	36.908.409.088	31.930.277.321
Ngoại tệ	38.977.925	156.018.847
Các khoản tương đương tiền (*)	57.500.000.000	128.000.000.000
	94.471.780.288	160.111.255.318

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,8%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi ngắn hạn (*)	1.560.585.827.096	1.000.986.822.500
Trái phiếu doanh nghiệp (**)	40.002.405.417	70.006.426.960
Trái phiếu Chính phủ (***)	10.000.000.000	36.212.786.324
	<u>1.610.588.232.513</u>	<u>1.107.206.035.784</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo tài chính dưới 1 năm với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,8%/năm.

(**) Trái phiếu được phát hành bởi Công ty cổ phần Vingroup với mệnh giá là 40 tỷ VND, có kỳ hạn gốc 2 năm và có kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo tài chính dưới 1 năm, với lãi suất 11,05%/năm.

(***) Trái phiếu Chính phủ được đầu tư có kỳ hạn gốc từ 5 đến 15 năm và kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại ngày báo cáo tài chính với lãi suất 6,4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu khách hàng	60.245.074.656	28.914.117.142
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc</i>	60.245.074.656	16.006.624.371
<i>Thu đòi bồi thường nhượng tái</i>	-	12.907.492.771
Trả trước cho người bán	2.688.774.560	1.320.538.710
Phải thu khác	434.919.897.309	170.915.063.777
<i>Phải thu liên quan đến hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo</i>	280.569.266.000	40.554.824.750
<i>Lãi phải thu từ trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn</i>	147.169.350.179	129.175.548.787
<i>Ký quỹ cho hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo</i>	3.916.275.000	1.000.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.491.681.130	4.566.540
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	773.325.000	130.123.700
<i>Tài sản ký quỹ, ký cược</i>	-	50.000.000
	<u>497.853.746.525</u>	<u>201.149.719.629</u>

7. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 2% vốn pháp định tương đương 12 tỷ VND theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu lãi từ khoản tiền gửi	39.045.027.370	-
Tài sản ký quỹ, ký cược	7.858.118.175	2.069.838.175
Phải thu liên quan đến hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	-	281.115.593.000
Ký quỹ cho hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	-	3.916.275.000
	<u>46.903.145.545</u>	<u>287.101.706.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.938.826.663	62.770.799	92.844.297	6.094.441.759
Mua mới trong năm	829.917.359	-	132.990.000	962.907.359
Phân loại lại	(294.755.000)	-	294.755.000	-
Số cuối năm	6.473.989.022	62.770.799	520.589.297	7.057.349.118
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	3.831.406.733	62.770.799	92.844.297	3.987.021.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(4.920.785.359)	(62.770.799)	(92.844.297)	(5.076.400.455)
Khấu hao trong năm	(675.894.718)	-	(2.770.626)	(678.665.344)
Phân loại lại	222.039.896	-	(222.039.896)	-
Số cuối năm	(5.374.640.181)	(62.770.799)	(317.654.819)	(5.755.065.799)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.018.041.304	-	-	1.018.041.304
Số cuối năm	1.099.348.841	-	202.934.478	1.302.283.319

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Chi phí phát triển VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	116.664.114.765	1.514.358.429	118.178.473.194
Mua mới trong năm	1.142.628.500	-	1.142.628.500
Số cuối năm	117.806.743.265	1.514.358.429	119.321.101.694
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	110.369.304.065	1.514.358.429	111.883.662.494
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(112.106.385.732)	(1.514.358.429)	(113.620.744.161)
Hao mòn trong năm	(2.997.765.832)	-	(2.997.765.832)
Số cuối năm	(115.104.151.564)	(1.514.358.429)	(116.618.509.993)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.557.729.033	-	4.557.729.033
Số cuối năm	2.702.591.701	-	2.702.591.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	940.199.211.809	530.295.063.565
Trái phiếu Chính phủ (**)	252.353.519.899	262.443.094.511
Chứng chỉ quỹ (***)	70.000.000.000	-
Tiền gửi dài hạn (****)	47.000.000.000	1.088.636.786.000
	1.309.552.731.708	1.881.374.944.076
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.585.100.000)	-
	1.306.967.631.708	1.881.374.944.076

(*) Các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp bằng VND có kỳ hạn gốc từ 2 năm đến 15 năm và lãi suất từ 7.5%/năm đến 9.5%/năm, với kỳ định giá lại lãi suất được xác định hàng năm hoặc 5 năm một lần hoặc không định giá lại.

(**) Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ bằng VND có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 15 năm, kỳ hạn còn lại trên 1 năm và lãi suất từ 6,3%/năm đến 11,5%/năm.

(***) Trong năm 2019, MAP đã mua chứng chỉ quỹ (Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Mirae Asset Việt Nam) tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam). Số lượng chứng chỉ quỹ là 7.000.000 và giá trị sổ sách là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thị trường là 9.630,7 VND trên một chứng chỉ quỹ, giá trị hợp lý trị giá là 67.414.900.000 VND, vì vậy Công ty trích lập 1 khoản dự phòng là 2.585.100.000 VND.

(****) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại từ trên 1 năm với lãi suất từ 7,99%/năm đến 8,4%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	157.066.202.156	147.387.149.215
Tăng trong năm	16.964.051.919	21.970.491.201
Phân bổ trong năm	(21.255.900.164)	(12.291.438.260)
Số cuối năm	152.774.353.911	157.066.202.156

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	112.606.886.040	81.604.788.632
<i>Phải trả chi phí đáo hạn và các quyền lợi bảo hiểm khác</i>	99.129.715.499	79.273.125.685
<i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	6.702.274.428	809.751.889
<i>Phải trả khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm</i>	6.774.896.113	1.521.911.058
Phải trả về hợp đồng tái bảo hiểm	360.807.888	18.823.542.772
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	360.807.888	11.899.205.234
<i>Phải trả khác liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm</i>	-	6.924.337.538
Phải trả khác cho người bán	-	1.067.341.066
	112.967.693.928	101.495.672.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong năm</i>			
	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.765.484	9.817.779.735	(9.699.062.178)	1.410.483.041
Thuế giá trị gia tăng	2.409.091	115.351.542	(101.871.069)	15.889.564
Thuế TNDN	-	4.317.604.203	(2.542.332.600)	1.775.271.603
Thuế khác	36.765.796	416.520.810	(435.403.730)	17.882.876
	1.330.940.371	14.667.256.290	(12.778.669.577)	3.219.527.084

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chương trình phát triển kênh phân phối	12.773.970.152	4.856.738.552
Lương hiệu quả	10.156.686.559	5.143.119.581
Chi phí hỗ trợ	5.462.920.387	4.996.406.638
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.710.589.760	1.710.589.760
Chi phí dịch vụ IT	630.000.000	160.000.000
Phí dịch vụ chuyên môn	370.000.000	330.000.000
Chi phí đi lại	53.011.041	148.465.333
Chi phí phải trả khác	6.880.893.074	6.422.431.584
	38.038.070.973	23.767.751.448

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả liên quan đến hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	280.293.061.000	40.306.822.500
Phải trả khác	10.398.016.768	3.564.773.472
	290.691.077.768	43.871.595.972

16.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí bảo hiểm nhận trước	28.992.062.897	6.623.967.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản mục này là khoản dự phòng tái cơ cấu bao gồm cả dự phòng trợ cấp mất việc làm chủ yếu liên quan đến kế hoạch di dời trụ sở chính của Công ty. Quỹ dự phòng này đã được sử dụng cho mục đích tái cấu trúc của công ty trong năm 2019 và sẽ tiếp tục được sử dụng cho năm 2020.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa thực hiện (*)	-	54.554.400.000
Phải trả liên quan đến hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	-	280.293.061.000
	-	334.847.461.000

(*) Đây là khoản hoa hồng ban đầu Công ty đã nhận theo Hợp đồng Tái bảo hiểm ký kết giữa Công ty và Công ty Munich Re - Chi nhánh Singapore vào ngày 06 tháng 02 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã chấm dứt Hợp đồng Tái bảo hiểm với Munich Re và hoàn trả cho Munich Re khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa thực hiện.

T. /
I TH
VOIR
CHI

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	91.310.794.979	1.181.356.944.438	1.559.276.559	1.723.673.389	975.068.332	1.276.925.757.697
Thay đổi trong năm	20.544.499.741	(118.253.777.028)	1.527.552.193	71.935.231	540.789.649	(95.569.000.214)
Số cuối năm	111.855.294.720	1.063.103.167.410	3.086.828.752	1.795.608.620	1.515.857.981	1.181.356.757.483

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Số đầu năm	1.079.000.000.000	-	3.777.959.637	(191.396.965.724)	891.380.993.913
Vốn góp thêm trong năm (*)	1.079.000.000.000	21.000.000.000	-	-	1.100.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.402.318.502	21.402.318.502
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.072.646.946	(1.072.646.946)	-
Số cuối năm	2.158.000.000.000	21.000.000.000	4.850.606.583	(171.067.294.168)	2.012.783.312.415
Năm nay					
Số đầu năm	2.158.000.000.000	21.000.000.000	4.850.606.583	(171.067.294.168)	2.012.783.312.415
Vốn góp thêm trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	49.058.301.149	49.058.301.149
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	2.450.302.082	(2.450.302.082)	-
Số cuối năm	2.158.000.000.000	21.000.000.000	7.300.908.665	(124.459.295.101)	2.061.841.613.564

(*) Trong năm, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset đã hoàn tất việc mua lại 50% quyền sở hữu Công ty (tương ứng với số tiền 1.079 tỷ VND và đã thanh toán vốn góp số tiền 1.100 tỷ VND. Vì vậy, Công ty đang ghi nhận số tiền 21 tỷ VND vào khoản mục vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Theo đó, Công ty đã tăng vốn đầu tư của chủ sở từ 1.079 tỷ VND lên thành 2.158 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 5 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số vốn góp VND	Cổ phần %	Số vốn góp VND	Cổ phần %
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset	1.079.000.000.000	50.000	1.079.000.000.000	50.000
Prévoir-Vie Groupe	987.813.710.000	45.775	987.813.710.000	45.775
Scor Global Vie	91.186.290.000	4.225	91.186.290.000	4.225
	2.158.000.000.000	100	2.158.000.000.000	100

20.2 Chi tiết các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.158.000.000.000	1.079.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.079.000.000.000
Số cuối năm	2.158.000.000.000	2.158.000.000.000

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	364.139.550.575	405.431.090.063
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	365.201.809.775	405.889.958.961
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>	(1.062.259.200)	(458.868.898)
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(20.544.499.741)	(21.543.802.200)
Phí nhượng tái bảo hiểm	(24.704.858.251)	(59.510.005.148)
	318.890.192.583	324.377.282.715

21.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết chung	169.010.999.000	202.810.490.000
Bảo hiểm tử kỳ	186.186.371.693	190.680.251.715
Bảo hiểm hỗn hợp	6.294.901.000	12.122.112.000
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	3.709.538.082	277.105.246
	365.201.809.775	405.889.958.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Hoàn phí bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	938.213.200	297.741.000
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	81.055.000	2.634.000
Bảo hiểm hỗn hợp	42.991.000	155.362.658
Bảo hiểm tử kỳ	-	3.131.240
	1.062.259.200	458.868.898

21.3 Phí bảo hiểm nhượng tái

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	24.208.761.179	57.977.342.424
Bảo hiểm tử kỳ	496.097.072	1.532.662.724
	24.704.858.251	59.510.005.148

22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	434.211.581.764	335.717.188.527
<i>Chi giải ước toàn bộ</i>	235.910.245.185	147.165.967.358
<i>Chi trả đáo hạn</i>	166.518.045.943	163.269.889.254
<i>Chi giải ước một phần</i>	20.802.470.000	13.725.320.000
<i>Chi bồi thường</i>	10.980.820.636	11.556.011.915
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(68.735.350.271)	(52.427.306.472)
(Giảm)/tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	(116.113.499.955)	15.503.786.026
<i>(Giảm)/tăng dự phòng toán học</i>	(118.253.777.028)	20.179.060.503
<i>Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường</i>	1.527.552.193	(3.560.380.199)
<i>Tăng dự phòng đảm bảo cân đối</i>	540.789.649	214.529.389
<i>Tăng/(giảm) dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	71.935.231	(1.329.423.667)
	249.362.731.538	298.793.668.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm (*)	58.361.931.872	17.939.124.350
Chi hoa hồng	29.556.573.279	12.912.470.886
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	518.881.628	933.038.781
Phí giao dịch	312.961.518	594.829.164
Chia lợi nhuận với các ngân hàng đối với các sản phẩm bảo hiểm phân phối qua ngân hàng	211.649.152	3.726.907
Chi khác	195.966.000	36.781.000
	89.157.963.449	32.419.971.088

(*) Chi phí liên quan đến việc khai thác Hợp đồng Tái bảo hiểm ký kết giữa Công ty và Công ty Munich Re - Chi nhánh Singapore vào ngày 06 tháng 02 năm 2018.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí phát triển mạng lưới kinh doanh	18.373.333.332	11.113.333.332
Chi phí nhân viên	18.196.060.016	23.612.801.279
Chi phí hỗ trợ	13.848.090.352	4.381.623.677
Chi phí đào tạo kênh phân phối	11.602.991.697	2.281.896.297
Chi phí thực địa và tổ chức hội nghị khách hàng	6.394.460.686	3.882.233.104
Chi phí hoạt động khuyến mãi, tiếp thị và phát triển thị trường	3.798.154.810	2.963.416.516
Chi phí công cụ dụng cụ	2.371.302.064	2.351.636.911
Chi phí khấu hao	1.703.490.808	3.249.200.128
Chi phí quà tiếp thị	1.502.887.382	5.416.075.712
Chi phí liên lạc	904.126.739	748.831.607
Chi phí bán hàng khác	286.184.375	201.287.381
	78.981.082.261	60.202.335.944

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	52.789.101.772	55.106.364.420
Chi phí thuê văn phòng	7.820.497.593	8.587.996.576
Chi phí đi lại	3.618.869.047	3.006.049.095
Chi phí tư vấn	3.004.960.830	43.210.824.218
Chi phí công cụ dụng cụ	2.853.371.468	1.169.927.514
Chi phí bảo dưỡng hệ thống thông tin	2.761.036.642	3.512.691.576
Chi phí khấu hao	1.972.940.368	2.280.386.546
Chi phí tiện ích	1.845.903.098	1.554.986.948
Chi phí dịch vụ thuê ngoài hệ thống thông tin	960.819.329	890.879.584
Chi phí liên lạc	949.739.229	1.169.484.235
Chi phí tuyển dụng	669.855.583	706.279.199
Chi phí khác	6.487.597.027	2.563.764.519
	85.734.691.986	123.759.634.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	149.504.504.940	143.402.005.609
Thu nhập lãi từ trái phiếu	87.318.058.663	53.266.335.558
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	366.693.636	367.366.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.511.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.075.667.094
	<u>237.196.768.439</u>	<u>204.111.374.840</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi phải trả liên quan đến hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	5.918.084.700	7.061.175.809
Dự phòng chứng chỉ quỹ	2.585.100.000	-
Phân bổ phụ trội trái phiếu	775.982.665	1.226.611.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	557.436.740	102.708.643
Chi phí lưu ký chứng khoán	218.599.632	144.507.615
	<u>10.055.203.737</u>	<u>8.535.003.773</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập hoạt động khác	78.881.207	44.710.988
<i>Thu thanh lý tài sản</i>	76.281.817	24.090.909
<i>Thu nhập khác</i>	2.599.390	20.620.079
Chi phí khác	(801.619.734)	(12.554.648)
<i>Lỗ thanh lý tài sản</i>	(42.891.512)	-
<i>Chi phí khác</i>	(758.728.222)	(12.554.648)
(Lỗ)/lãi khác	<u>(722.738.527)</u>	<u>32.156.340</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Do Công ty có lỗ chuyển sang từ các năm trước nên Công ty không trích thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN").

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.375.905.352	21.402.318.502
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2018: 20%)	10.675.181.070	4.280.463.700
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.073.136.619	6.062.650.736
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	214.106.850	(1.415.133.418)
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	(9.644.820.336)	(8.927.981.018)
Chi phí thuế TNDN	4.317.604.203	-

29.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng tái cơ cấu	9.295.855.052	11.190.894.117
Chi phí trích trước	38.038.070.973	17.003.537.116
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	-	48.224.101.681
	47.333.926.025	76.418.532.914

Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các khoản lỗ lũy kế (31 tháng 12 năm 2018: 48.224.101.681 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm lỗ phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế VND	Số lỗ đã sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2019 VND	Không được chuyển lỗ VND	Số lỗ chưa sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2019 VND
2014	2019	22.433.125.778	22.433.125.778	-	-
2015	2020	68.704.769.135	68.704.769.135	-	-
		91.137.894.913	91.137.894.913	-	-

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Scor Global Vie	Công ty góp vốn	Phí nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Thu bồi thường tái bảo hiểm	182.036.685 - 1.407.813.878	221.422.966 134.270.754 -
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset	Công ty góp vốn	Thanh toán vốn góp	-	1.100.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả) Năm nay VND</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả) Năm trước VND</i>
Prévoir-Vie Groupe	Công ty góp vốn	Phí hỗ trợ kỹ thuật	(1.710.589.760)	(1.710.589.760)
Scor Global Vie	Công ty góp vốn	Phí nhượng tái bảo hiểm	(89.261.711)	(57.182.403)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng	19.423.886.224	16.685.919.629
Các phúc lợi khác	2.444.050.562	3.620.062.696
	21.867.936.786	20.305.982.325

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới một (1) năm	7.474.364.506	2.582.178.627
Từ một (1) đến năm (5) năm	5.095.338.660	8.634.465.076
	12.569.703.166	11.216.643.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định, Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các quản lý cấp cao khác.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu, Công ty đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng, Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giá định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giá định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản.

32.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn tài sản vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán triệu VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.783.640	89.813	1.986%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.761.487	82.865	2.126%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm mức dôi, số tiền bảo hiểm giữ lại đối với mỗi hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm từ kỳ dự nợ tín dụng cá nhân là 1 tỉ đồng. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, tỷ lệ giữ lại là 50%.

Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm, Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên cũng như tối đa hoá lợi nhuận của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong, thương tật) tính đến ngày báo cáo. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía bên mua bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía bên mua bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị số sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống.

Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Đặc điểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện tại đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung: sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí một lần và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ.

Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này không thấp hơn 3,5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, và khi hợp đồng đáo hạn. Trong trường hợp người bảo hiểm yêu cầu giải ước trước ngày đáo hạn hoặc ngoài sự kiện bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm được nhận lãi đầu tư theo tỉ lệ lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu (3,5%) hoặc không nhận được lãi đầu tư phát sinh từ ngày đầu tiên của năm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc điều khoản hợp đồng của mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Công ty đang sử dụng lãi suất tính toán là 3%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các công cụ tài chính tại Công ty chịu sự tác động của ba loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập một hệ thống kiểm soát để tạo ra mức cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng đó.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và phải thu và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Toàn bộ danh mục đầu tư của Công ty là các công cụ có kỳ hạn cố định, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa USD và VND. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
+5%	14.030.732.610
- 5%	(14.030.732.610)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
+5%	16.090.993.319
-5%	(16.090.993.319)

34.2 Rủi ro tín dụng

Công cụ có kỳ hạn cố định mà Công ty đang đầu tư (bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Sẵn sàng để bán	262.353.519.899	-	-	262.353.519.899
Trái phiếu Chính phủ	262.353.519.899	-	-	262.353.519.899
Cho vay và phải thu	3.199.355.561.832	-	70.000.000.000	3.269.355.561.832
Trái phiếu doanh nghiệp	980.201.617.226	-	-	980.201.617.226
Tiền gửi	1.607.585.827.096	-	-	1.607.585.827.096
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	11.774.393.175	-	-	11.774.393.175
Các khoản tương đương tiền	57.500.000.000	-	-	57.500.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	60.245.074.656	-	-	60.245.074.656
Lãi phải thu	186.214.377.549	-	-	186.214.377.549
Tài sản ngắn hạn khác	283.834.272.130	-	-	283.834.272.130
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tiền	36.971.780.288	-	-	36.971.780.288
	3.498.680.862.019	-	70.000.000.000	3.568.680.862.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Sẵn sàng để bán	298.655.880.835	-	-	298.655.880.835
Trái phiếu Chính phủ	298.655.880.835	-	-	298.655.880.835
Cho vay và phải thu	3.316.855.986.119	-	-	3.316.855.986.119
Trái phiếu doanh nghiệp	600.301.490.525	-	-	600.301.490.525
Tiền gửi	2.089.623.608.500	-	-	2.089.623.608.500
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	7.036.113.175	-	-	7.036.113.175
Các khoản tương đương tiền	128.000.000.000	-	-	128.000.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	28.914.117.142	-	-	28.914.117.142
Lãi phải thu	129.175.548.787	-	-	129.175.548.787
Tài sản ngắn hạn khác	40.689.514.990	-	-	40.689.514.990
Tài sản dài hạn khác	281.115.593.000	-	-	281.115.593.000
Tiền	32.111.255.318	-	-	32.111.255.318
	3.647.623.122.272	-	-	3.647.623.122.272

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019. Trong đó:

Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt: tài sản tài chính với lãi và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.

Bị giảm giá trị riêng biệt: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn.

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở đã chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản tài chính – gộp (*)

	Quá hạn (Triệu VND)	Không kỳ hạn (Triệu VND)	Đến 01 năm (Triệu VND)	Từ 01 - 03 năm (Triệu VND)	Từ 03 - 05 Năm (Triệu VND)	Từ 05 - 15 Năm (Triệu VND)	Trên 15 năm (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Sẵn sàng để bán	-	-	10.000	40.249	116.206	95.898	-	262.353
Trái phiếu Chính phủ	-	-	10.000	40.249	116.206	95.898	-	262.353
Cho vay và phải thu	-	-	2.272.731	206.623	100.000	690.000	-	3.269.354
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	40.002	150.199	100.000	690.000	-	980.201
Tiền gửi	-	-	1.560.586	47.000	-	-	-	1.607.586
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	12.000	-	-	-	-	12.000
Chứng chỉ quỹ (*)	-	-	70.000	-	-	-	-	70.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-	3.916	7.858	-	-	-	11.774
Các khoản tương đương tiền	-	-	57.500	-	-	-	-	57.500
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	60.245	-	-	-	-	60.245
Lãi phải thu	-	-	184.648	1.566	-	-	-	186.214
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	283.834	-	-	-	-	283.834
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền	-	36.972	-	-	-	-	-	36.972
	-	36.972	2.282.731	246.872	216.206	785.898	-	3.568.679

Nợ tài chính

Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	26.793	52.166	72.708	312.836	601.687	1.066.190
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	112.607	-	-	-	-	112.607
Phải trả hoạt động tái bảo hiểm	-	-	361	-	-	-	-	361
Các khoản phải trả khác	-	-	359.165	-	-	-	-	359.165
	-	-	498.926	52.166	72.708	312.836	601.687	1.538.323

(*) Số dư trình bày ở trên không bao gồm các khoản dự phòng cho giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu, và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn (Triệu VND)	Không kỳ hạn (Triệu VND)	Đến 01 năm (Triệu VND)	Từ 01 - 03 năm (Triệu VND)	Từ 03 - 05 Năm (Triệu VND)	Từ 05 - 15 Năm (Triệu VND)	Trên 15 năm (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Các tài sản tài chính – gộp								
Sẵn sàng để bán	-	-	36.213	50.482	59.984	151.977	-	298.656
Trái phiếu Chính phủ	-	-	36.213	50.482	59.984	151.977	-	298.656
Cho vay và phải thu	-	-	1.371.008	1.455.848	50.000	440.000	-	3.316.856
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	70.006	40.295	50.000	440.000	-	600.301
Tiền gửi	-	-	1.000.987	1.088.637	-	-	-	2.089.624
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	12.000	-	-	-	-	12.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-	1.050	5.986	-	-	-	7.036
Các khoản tương đương tiền	-	-	128.000	-	-	-	-	128.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	28.914	-	-	-	-	28.914
Lãi phải thu	-	-	89.361	39.814	-	-	-	129.175
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	40.690	-	-	-	-	40.690
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	281.116	-	-	-	281.116
Tiền	-	32.111	-	-	-	-	-	32.111
	-	32.111	1.407.221	1.506.330	109.984	591.977	-	3.647.623
Các khoản nợ tài chính								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	35.959	51.285	72.608	354.602	668.462	1.182.916
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	82.672	-	-	-	-	82.672
Phải trả hoạt động tái bảo hiểm	-	-	18.824	-	-	-	-	18.824
Các khoản phải trả khác	-	-	75.594	-	-	-	-	75.594
	-	-	213.049	51.285	72.608	354.602	668.462	1.360.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các khoản mục không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ góp VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tài sản tài chính				
Sẵn sàng để bán	262.353.519.899	-	262.353.519.899	262.353.519.899
Trái phiếu Chính phủ	262.353.519.899	-	262.353.519.899	262.353.519.899
Cho vay và phải thu	3.269.355.561.832	(2.585.100.000)	3.266.770.461.832	3.266.770.461.832
Trái phiếu doanh nghiệp	980.201.617.226	-	980.201.617.226	980.201.617.226
Tiền gửi	1.607.585.827.096	-	1.607.585.827.096	1.607.585.827.096
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	70.000.000.000	(2.585.100.000)	67.414.900.000	67.414.900.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	11.774.393.175	-	11.774.393.175	11.774.393.175
Các khoản tương đương tiền	57.500.000.000	-	57.500.000.000	57.500.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	60.245.074.656	-	60.245.074.656	60.245.074.656
Lãi phải thu	186.214.377.549	-	186.214.377.549	186.214.377.549
Tài sản ngắn hạn khác	283.834.272.130	-	283.834.272.130	283.834.272.130
Tiền	36.971.780.288	-	36.971.780.288	36.971.780.288
	3.568.680.862.019	(2.585.100.000)	3.566.095.762.019	3.566.095.762.019
Nợ phải trả tài chính				
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	1.066.189.996.162	-	1.066.189.996.162	1.066.189.996.162
Phải trả về hoạt động bảo hiểm	112.606.886.040	-	112.606.886.040	112.606.886.040
Phải trả hoạt động nhượng tài bảo hiểm	360.807.888	-	360.807.888	360.807.888
Các khoản phải trả khác	359.164.695.219	-	359.164.695.219	359.164.695.219
	1.538.322.385.309	-	1.538.322.385.309	1.538.322.385.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ gộp VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản tài chính				
Sẵn sàng để bán	298.655.880.835	-	298.655.880.835	298.655.880.835
Trái phiếu Chính phủ	298.655.880.835	-	298.655.880.835	298.655.880.835
Cho vay và phải thu	3.316.855.986.119	-	3.316.855.986.119	3.316.855.986.119
Trái phiếu doanh nghiệp	600.301.490.525	-	600.301.490.525	600.301.490.525
Tiền gửi	2.089.623.608.500	-	2.089.623.608.500	2.089.623.608.500
Kỳ quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	7.036.113.175	-	7.036.113.175	7.036.113.175
Các khoản tương đương tiền	128.000.000.000	-	128.000.000.000	128.000.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	28.914.117.142	-	28.914.117.142	28.914.117.142
Lãi phải thu	129.175.548.787	-	129.175.548.787	129.175.548.787
Tài sản ngắn hạn khác	40.689.514.990	-	40.689.514.990	40.689.514.990
Tài sản dài hạn khác	281.115.593.000	-	281.115.593.000	281.115.593.000
Tiền	32.111.255.318	-	32.111.255.318	32.111.255.318
	3.647.623.122.272	-	3.647.623.122.272	3.647.623.122.272
Nợ phải trả tài chính				
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	1.182.916.220.997	-	1.182.916.220.997	1.182.916.220.997
Phải trả về hoạt động bảo hiểm	81.604.788.632	-	81.604.788.632	81.604.788.632
Phải trả hoạt động nhượng tài bảo hiểm	18.823.542.772	-	18.823.542.772	18.823.542.772
Các khoản phải trả khác	76.661.595.926	-	76.661.595.926	76.661.595.926
	1.360.006.148.327	-	1.360.006.148.327	1.360.006.148.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Ông Triệu Bảo Hoàng
Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Hà
Kế toán trưởng



Ông Khamsaya Soukhavong
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2020

